



DEUTSCH WILLKOMMEN	ENGLISCH WELCOME	INDONESISCH SELAMAT DATANG	VIETNAMESISCH CHÀO MỪNG	HINDI स्वागत है
die Rosine	raisins	kismis	nho khô	किशमिश
die Schlagsahne	whipped cream	krim kocok	kem tươi	फेंटी हुई मलाई
die Schokolade	chocolate	cokelat	sô cô la	चॉकलेट
das Fett	fat	lemak	chất béo	चर्बी
der Farbstoff	colouring	pewarna	chất tạo màu	डाई
der Chia-Samen	chia seeds	biji chia	hạt chia	चिया बीज
die Kürbiskerne	pumpkin seeds	biji labu	hạt bí	कद्दू के बीज
das Orangeat	(candied) orange peel	kulit jeruk kering	mứt vỏ cam	संतरे का छिलका
der Mohn	poppy	biji poppy	hạt anh túc	अफीम
die Kakaobutter	cocoa butter	mentega kakao	bơ cacao	कोकोआ मक्खन
die Backmargarine	baking margarine	margarin untuk memang-gang	bơ thực vật dùng để nướng	बेकिंग मार्जरीन
die Butter	butter	mentega	bơ động vật	मक्खन
das Schmalz	lard	lemak hewani	mỡ	चरबी
die Rosine	raisins	kismis	nho khô	किशमिश
das Zitronat	(candied) lemon peel	kulit lemon kering	mứt vỏ chanh	नींबू का छिलका
der Sesam	sesame	wijen	mè, vừng	तिल
die Leinsamen	flax seeds	biji rami	hạt lanh	अलसी
die Sonnenblumenkerne	sunflower seeds	biji bunga matahari	hạt hướng dương	सरसों के बीज
das Marzipan	marzipan	marzipan	marzipan (bột nhão từ hạnh nhân và đường)	मार्जिपन
die Mandel	almond	almond	hạnh nhân	बादाम
die Haselnuss	hazelnut	hazelnut	hạt phỉ	हेज़लनट
die Erdnuss	peanut	kacang tanah	hạt lạc, đậu phộng	मूंगफली
die Walnuss	walnut	kenari	hạt óc chó	अखरोट
die Nuss	nut	kacang	hạt	नट
der Sauerteig	sourdough	ragi alami	men chua	जामन
das Milchpulver	milk powder	susu bubuk	bột sữa	दूध पाउडर
der Quark	curd	keju quark	phô mai tươi	क्वार्क
das Hühnerei	chicken egg	telur ayam	trứng gà	मुर्गी का अंडा
die Konfitüre	jam	selai	mứt trái cây	जैम
der Honig	honey	madu	mật ong	शहद
die Fettglasur	chocolate frosting	glasir lemak	lớp phủ sô cô la	चिकना शीशा लगाना
das Persipan	persipan	persipan	persipan (giống marzipan nhưng thay bằng hạt quả mợ)	पर्सिपन
<b>BACKWAREN</b>	<b>BAKING PRODUCTS</b>	<b>PRODUK ROTI</b>	<b>CÁC LOẠI BÁNH</b>	<b>पके हुए माल</b>
das Brötchen	bread roll	roti kecil	bánh mì tròn nhỏ	ब्रेड रोल
der/die Weck(en)	roll(s)	roti manis	ố bánh mì dài	पाव रोटी
belegte Brötchen	open sandwich	roti lapis	bánh mì nhỏ có nhân	सैंडविच
das Sandwich	sandwich	sandwich	bánh mì kẹp	सैंडविच
das Brot	bread	roti	bánh mì nói chung	रोटी
das Weißbrot	white bread	roti putih	bánh mì trắng	सफेद डबलरोटी
das Weizenbrot	wheat bread	roti gandum	bánh mì lúa mì	गेहूँ की रोटी
das Vollkornbrot	wholemeal bread	roti gandum utuh	bánh mì nguyên cám	साबुत गेहूँ की रोटी
das Schwarzbrot	brown bread	roti hitam	bánh mì đen	काली रोटी
das Fladenbrot	flatbread	roti pipih	bánh mì hình dẹt	फ्लैटब्रेड
das Knäckebrot	crispbread	roti kering	bánh mì dẹt giòn	कुरकुरी रोटी
das Ciabatta	ciabatta	ciabatta	bánh mì ciabatta ý	सिआबट्टा
das Baguette	baguette	baguette	bánh mì baguette pháp	बगुएट्स
das Toastbrot	toast	roti tawar	lát bánh mì nướng	सिकी हुई डबल रोती
die Torte	pie	kue tart	bánh kem (bánh có nhiều lớp, thường được trang trí với kem)	केक
der Kuchen	cake	kue	bánh ngọt	केक
das Törtchen	tart	kue kecil	bánh kem nhỏ	टार्ट्स
die Waffel	waffle	wafel	bánh kẹp tòn ong, bánh waffle	वफ़ल
der Zwieback	rusks	biskuit panggang	bánh mì khô	रस्क
das Süßgebäck	sweet pastries	pastry manis	bánh ngọt nướng nói chung	मीठी पेस्ट्री
das Croissant	croissant	croissant	bánh sừng bò	क्रोइसेन
der Strudel	strudel	strudelk	bánh ngọt nhiều lớp có nhân (thường là hoa quả)	स्टूडेल
der Streuselkuchen	crumble cake	kue taburan	bánh bông lan phủ vụn bánh giòn	स्ट्रेसेल केक
die Sahnetorte	cream cake	kue krim	bánh phủ kem tươi	क्रीम केक
die Schnecke	swirl	roti gulung	bánh cuộn	एस्कगॉट
die Zimtschnecke	cinnamon swirl	roti gulung kayu manis	bánh quế cuộn	दालचीनी रोल
der Amerikaner	American (cookies with chocolate frosting/ powdered sugar frosting)	kue “amerikaner”	bánh quy phủ một mặt đường/sô cô la	अमेरिकी
der Windbeutel	cream puff	kue puff	bánh su kem	प्रॉफिट रोल
das Baiser	meringue	meringue	bánh meringue (làm từ lòng trắng trứng đánh bông với đường, kết cấu giòn)	बैसेर
der Baumkuchen	baumkuchen, pyramid cake	kue lapis	bánh khúc cây	बॉमकुचेन
der Berliner	berliner, doughnut	donat	bánh dạng donut nhân mít	बर्लिनर
die Biskuit(-rolle)	biscuit roll	biskuit gulung	bánh bông lan cuộn	स्पंज केक (रोल)
der Blätterteig	puff pastry	puff pastry	bánh ngàn lớp	पफ पेस्ट्री
die (Butter-)Brezel	(butter) pretzel	pretzel (mentega)	bánh mì xoắn	(मक्खन) प्रेट्ज़ेल
der Gugelhupf	gugelhupf	kue bundt	bánh gugelhupf (bánh nướng bằng khuôn gugelhupf)	बंडट केक
das Hörnchen	croissant	roti bulan sabit	bánh sừng bò nhỏ	क्रोइसेन
das Käsegebäck	cheese pastries	kue keju	bánh nướng có chứa phô mai	पनीर पेस्ट्री
das Käsekuchen	cheesecake	kue keju	bánh phô mai	चीज़केक
der Krapfen	donut	donat	tên gọi khác của bánh berliner	डोनट
die Lauge	soft pretzel	larutan alkali	dung dịch kiềm	लाइ
das Laugengebäck	soft pretzel pastries	kue pretzel	bánh mì nướng với dung dịch kiềm (bánh có vỏ dày và bóng, thường được rắc muối bên trên)	प्रेट्ज़ेल पेस्ट्री
die Laugenstange	soft pretzel stick	stik pretzel	bánh mì dài, được nướng với dung dịch kiềm	प्रेट्ज़ेल स्टिक
der Lebkuchen	lebkuchen, gingerbread	kue jahe	bánh gừng dip giáng sinh	जिंजरब्रेड
die Makrone	macaroon	makaron	bánh hạnh nhân, macaron	मैकरून
der Obstkuchen	fruit cake	kue buah	bánh nướng trái cây	फल केक
die Obsttorte	fruit tart	tart buah	bánh kem trái cây	तीखा फल
die Pastete	pie	pai	bánh mặn nhân pa tê	पेस्ट्री
der Pfannkuchen	pancake	pancake	bánh kẹp	पैनकेक
das Plätzchen	cookie	kue kering	bánh quy nhỏ	कुकी
die Schnitte	slice	irisan kue	miếng bánh/lát bánh	वफ़ल
<b>IM VERKAUF</b>	<b>SALES</b>	<b>DI PENJUALAN</b>	<b>TRONG QUÁ TRÌNH BÁN HÀNG</b>	<b>बिक्री पर</b>
Wie viel kostet es?	How much does it cost?	berapa harganya?	cái này có giá bao nhiêu?	इसका मूल्य कितना है?
Ich hätte gerne ...	I would like to have ...	saya ingin...	tôi muốn mua...	मुझे चाहिए ...
Was kann ich für Sie tun?	What can I do for you?	apa yang bisa saya bantu?	tôi có thể giúp gì cho ngài không?	मैं आपके लिए क्या कर सकता हूँ?/मैं आपके लिए क्या कर सक ती हूँ?
Sie/es kostet	It costs	itu harganya/harganya adalah	nó có giá...(bao nhiêu tiền)	इसकी कीमत है/उसकी/इसकी लागत है
Möchten Sie noch etwas?	Do you want anything else?	apakah anda ingin sesuatu lagi?	ngài còn muốn mua gì nữa không?	क्या आपको कुछ और चाहिए?
Das macht ...	That will be ...	totalnya adalah...	tổng cộng là...	इससे बनता है...
Wie viel/Wie viele ... möchten Sie?	How much/How many ... would you like?	berapa banyak yang anda inginkan?	ngài muốn mua bao nhiêu...?	आप कितना/कितने... चाहेंगे?
Wann beginnt meine Schicht?	When does my shift start?	kapan giliran kerja saya dimulai?	ca làm của tôi bắt đầu khi nào?	मेरी शिफ्ट कब शुरू होगी?
der Frühdienst/ die Frühschicht	early shift	shift pagi	ca sáng	प्रारंभिक शिफ्ट/सुबह की शिफ्ट
der Spätdienst/ die Spätschicht	late shift	shift sore	ca chiều	लेट शिफ्ट/देर से शिफ्ट
der Urlaubsplan	holiday schedule	rencana liburan	kế hoạch nghỉ phép	छुट्टियों की योजना
der Dienstplan	shift plan	jadwal kerja	lịch làm việc	रोस्टर
einem Rabatt gewähren	to offer a discount	memberikan diskon	cung cấp giảm giá	छूट प्रदान करें
das Brotag/die Kundin	customer	pelanggan/pelanggan wanita	khách hàng (nam)/khách hàng (nữ)	ग्राहक/महिला ग्राहक
begrüßen	to welcome	menyambut	chào đón	अभिवादन करना
verabschieden	to say goodbye	meninggalkan selamat tinggal	tạm biệt	अलविदा कहना
anbieten	to offer	menawarkan	cung cấp	प्रस्ताव
Brote einräumen	to put bread away	menata roti	xếp bánh mì	रोटी लगाना
Hinweise auf Allergene	allergen advice	petunjuk tentang alergen	thông báo về các chất gây dị ứng	एलर्जी के साक्ष्य
die Reklamation	complaint	keluhan	khiếu nại	शिकायत
das Preisschild	price tag	label harga	bảng giá, nhãn ghi giá	मूल्य का टैग
die Kasse	cash register	kasir	quầy thu ngân	चेक आउट
kassieren	to cash up	menerima pembayaran	thu ngân	इकट्टा करना
Rückgeld ausgeben	to give change	memberikan uang kembalian	trả lại tiền thừa	बचे हुए पैसे वापिस देना
die Bestellung	order	pesanan	đơn hàng, sự đặt hàng	आर्डर
das Kunden-WC	customer toilet	toilet pelanggan	nhà vệ sinh dành cho khách hàng	ग्राहक शौचालय
der Kühlraum	refrigerator	ruang pendingin	phòng bảo quản lạnh	ठंडा कमरा
die Warenannahme	receipt of goods	penerimaan barang	nhận hàng, nơi nhận hàng	सामान की प्राप्ति
die Temperaturkontrolle	temperature control	kontrol suhu	kiểm tra nhiệt độ	तापमान नियंत्रण
einsortieren	to sort	menyusun	sắp xếp	क्रम से लगाना
die Wareneingangs-kontrolle	incoming goods inspec-tion	pemeriksaan barang masuk	sự kiểm tra đầu vào hàng hóa	आने वाले सामान का निरीक्षण
die Sichtkontrolle	visual inspection	pemeriksaan visual	sự kiểm tra bằng mắt	दृश्य निरीक्षण
der Lieferant	supplier	pemasok	nhà cung cấp	सप्लायर
der Kühlschrank	refrigerator	kulkas	tủ lạnh	रेफ्रिजरेटर
der Vortag	day before	hari sebelumnya	ngày hôm trước	पिछला दिन
ofenfrisch	oven fresh	baru dari oven	mới ra lò	ओवन-ताजा
die Tüte	bag	kantong	túi	थैला
süß	sweet	manis	ngọt	मीठा
bitter	bitter	pahit	đắng	कड़वा
sauer	sour	asam	chua	खट्टा
herzhaft	savoury	gurih	đậm đà	हारदिक
der Snack	snack	camilan	món ăn nhẹ	नाश्ता
die Scheibe	disc	irisan	lát	डिस्क
das Stück	piece	potongan	miếng, cái	टुकड़ा
der Laib	loaf	satu loaf roti	ổ bánh tròn	पाव रोटी
die Kennzeichnungspflicht	labeling requirement	kewajiban pelabelan	quy định về nhãn mác	लेबलिंग आवश्यकता
geschneitten	cut	diiris	được cắt	काटना
bekömmlich	light	mudah dicerna	dễ tiêu hóa	सुपाच्य
ballaststoffreich	high in fibre	tinggi serat	giàu chất xơ	फाइबर में उच्च
abholen	to pick up	menjemput	đón, lấy (hàng)	पिक अप
der Tee	tea	teh	trà	चाय
der Kaffee	coffee	kopi	cà phê	काँफी
der Filterkaffee	filter coffee	kopi saring	cà phê lọc	फिल्टर काँफी
der Milchschaum	milk foam	buih susu	bọt sữa	दूध का झाग
der Espresso	espresso	espresso	cà phê pha máy	एस्प्रेसो
der Latte Macchiato/Latte Macchiato	latte macchiato	latte macchiato	cà phê sữa tươi nóng	लट्टे मैकचीतो/लट्टे मैकचीतो
der Kakao	cocoa	kakao	cacao	कोको
heiße Schokolade	hot chocolate	cokelat panas	cacao nóng	हॉट चॉकलेट
die Limonade	lemonade	lemonade	nước chanh	नींबूपानी
der Smoothie	smoothie	smoothie	sinh tố	स्मूदी
die Kaffeemaschine	coffee machine	mesin kopi	máy pha cà phê	काँफी मशीन
der Kaffeeautomat	coffee vending machine	mesin kopi otomatis	máy bán cà phê tự động	काँफी मशीन
das Ablaufgitter	drain grate	rak penampung tetesan	kệ lấy nước	नाली की जाली
der Verkaufstresen	sales counter	meja penjualan	quầy bán hàng	बिक्री काउंटर
das Brotregal	bread shelf	rak roti	kệ để bánh mì	ब्रेड रैक
das Tablett	tray	nampan	khay	ट्रे
das Reinigungsmittel	detergent	pembersih	chất tẩy rửa	सफाई उत्पाद
der Hygieneplan	hygiene plan	rencana kebersihan	kế hoạch dọn dẹp vệ sinh	स्वच्छता योजना
die Frischhalteverpackung	fresh packaging	kemasan baru	bao bì giữ tươi lâu	ताजा पैकेजिंग
die Rezeptur	recipe	resap	công thức	व्यंजन सलाह
die Kundenberatung	customer service	seran pelanggan	tư vấn khách hàng	ग्राहक विनिधि
das Verkaufsgespräch	sales pitch	promosi penjualan	sự chào mời hàng	बिक्री के लिए बातचीत का तरीका
das Sortiment	sales range	pilihan produk	các mặt hàng	श्रेणी
der Verkaufsraum	sales room	ruang penjualan	khu vực bán hàng	बिक्री कक्ष
das Herstellungsverfahren	manufacturing process	prosedur manufaktur	quy trình sản xuất	बिनिर्माण प्रक्रिया